

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN'

Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON LONG BÌNH

1. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình

Trường Mầm non Long Bình được thành lập theo Quyết định 424/QĐ-UBND ngày 03/5/1999 của Ủy ban nhân Quận 9 về việc thành lập trường Mầm non Long bình. Quyết định 343/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức ngày 02 tháng 03 năm 2021 về thay đổi cơ quan chủ quản các đơn vị sự nghiệp Công lập trên địa bàn thành phố Thủ Đức,

Địa chỉ: số 2 đường 1B, khu phố Long Bửu, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0283 7325 046. mail: mamnonlongbinhkv2@gmail.com

Địa chỉ trang thông tin điện tử: [https:// mnlongbinh.hcm.edu.vn](https://mnlongbinh.hcm.edu.vn)

Hiệu trưởng: Bà Phan Thị Kim Duyên - Quyết định bổ nhiệm số 9976/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức. số điện thoại: 0907608995. Địa chỉ mail: phankimduyen77@gmail.com

- Danh sách Hội đồng trường - Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 27 tháng 03 năm 2023 của ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, về kiện toàn và công nhận Hội đồng trường của Trường Mầm non Long Bình, nhiệm kỳ 2021 - 2026

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1.	Bà Phan Thị Kim Duyên	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Bà Trần Thị Thanh	Văn Thư	Thư ký
3.	Ông Nguyễn Đăng Nhân	Phó Chủ tịch UBND phường Long Bình	Thành viên
4.	Bà Phạm Huỳnh Ngọc Diễm	Giáo viên – Bí thư chi đoàn TNCS HCM	Thành viên
5.	Bà Nguyễn Thị Hồng Quế	Giáo viên – tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
6.	Bà Trần Thị Hương Ly	Giáo viên- Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
7.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Giáo viên- Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
8.	Bà Phạm Thị Kim Mai	Tổ trưởng cấp dưỡng	Thành viên

8.	Bà Trương Ngọc Trong	Giáo viên – Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
9.	Bà Vũ Hoàng Ngọc	Giáo viên – Chủ tịch công đoàn	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên

2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mầm non Long Bình là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 18 tháng tuổi đến 6 tuổi.

11. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 03.

+ Số giáo viên: 36.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 04.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 32.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 36.

+ Số giáo viên hợp đồng trường: 02

+ Số nhân viên: 15

Kế toán (biên chế): 01.

Văn thư, thủ quỹ (Biên chế): 01

Y tế (Hợp đồng 111): 01.

Cấp dưỡng (Hợp đồng 111): 05.

Nhân viên nuôi dưỡng (Hợp đồng 111): 03.

Phục vụ trường (Hợp đồng 111): 01.

Bảo vệ (Hợp đồng 111): 03.

- Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở ngày một được nâng lên về số lượng, chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục ngày càng được nâng cao.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	56		0	37	05	01	13	24	08	32	4		

I	Giáo viên	38												
1	Nhà trẻ	04			3	1			3	1	3	1		
2	Mẫu giáo	34			31	3			30	4	33	1		
II	Cán bộ quản lý	03			3	0								
1	Hiệu trưởng	01			1					1	1			
2	Phó hiệu trưởng	02			2					2	2			
III	Nhân viên	09												
1	Nhân viên văn thư	01												
2	Nhân viên kế toán	01												
3	Thủ quỹ	Kiểm nhiệm												
4	Nhân viên y tế	01												
5	Nhân viên khác	12												

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT :

STT	Nội dung	số hịợng	Bình quân
I	Tổng số phòng	20	10.01 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	12.766	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.400	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.602	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	73.5	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	73.5	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	36.5	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	800	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	75	

6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	75	
7	Diện tích nhà bếp Diện tích kho (m ²)	105 47.885	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	18	1 bộ/1 nhóm (lớp)
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	18	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	29	Vi tính: 29 Máy in: 01 Máy chiếu: 02 Bảng tương tác: 01
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	18	
2	Nhạc cụ	13	
3	Máy Scan	01	
4	Máy Photo	01	
		Số lượng (m ²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Chung Nam/Nữ
			Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	108.2	30.66
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, kiểm định năm học 2023-2024)

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non.

Mức độ đạt kiểm định chất lượng: mức 2

Đạt chuẩn quốc gia: mức độ I

Thời gian hiệu lực: từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Từ ngày 20 tháng 05 năm 2024 nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Số trẻ năm học 2024-2025: 720. (Nhà trẻ: 58; Mầm: 185; Chồi: 204; Lá: 273)

Tổng số nhóm/lớp năm học 2023-2024: 17; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 05.

Tổng số trẻ: 605 (Nữ: 285)

Số trẻ được ăn bán trú: 605

+ Nhà trẻ: 78, tỷ lệ: 100%; mẫu giáo: 527, tỷ lệ: 100%.

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 206, tỷ lệ: 100%.

Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 605

Trẻ khuyết tật: 0.

1. Tình hình tài chính năm học 2023-2024

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	
	- Từ NSNN cấp	9.233.798.4
	- Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	
	- Chi phí hoạt động	9.140.330.2
	- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	93.468.151
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	5.918.453.6
2	Chi phí	4.154.992.5
3	Thặng dư/thâm hụt	1.763.461.127
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	2.986.846
2	Chi phí	849.092
3	Thặng dư/thâm hụt	2.137.754
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	

2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	81.206.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.777.861.0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	1.022.898.968
3	Kinh phí cải cách tiền lương	754.962.06

3. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh:

Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1/Học phí/tháng	200.000đ	160.000đ
2/ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng học sinh bán trú/năm	320.000đ	320.000đ
3/ Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/tháng	350.000đ	350.000đ
4/ Tiền phục vụ ăn sáng/tháng	125.000đ	125.000đ
5/ Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/tháng (Nếu có tổ chức)	80.000đ	60.000đ
6/ Tiền học phẩm/năm	0	0
7/ Tiền học cụ - học liệu/năm	350.000đ	350.000đ
8/ Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm/lần(nếu thu)	70.000đ	70.000đ
9/ Tiền nước uống/tháng	20.000đ	20.000đ
10/ Tiền sử dụng máy lạnh/tháng	0	0
11/Tiền suất ăn sáng/ngày	15.000đ	15.000đ
12/ Tiền suất ăn trưa bán trú/ngày	35.000đ	35.000đ
43/ Tiền bảo hiểm tai nạn/năm	35.000đ	350.000đ
14/ Tiền học Anh văn/tháng		120.000đ
15/Tiền học Vẽ (Hội họa)/tháng		80.000đ
16/ Tiền học Nhịp điệu (Aerobic)/tháng		80.000đ
17/ Tiền học toán tư duy/tháng		0
18/ Tiền học Kỹ năng sống/tháng		0

3. Số dư các quỹ:

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	261.220.776
Quỹ bổ sung thu nhập	219.905.926

Quỹ khen thưởng	0
Quỹ phúc lợi	597.840.329

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆMVỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Triển khai thực hiện chuyên đề Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” tại đơn vị.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Tham gia hoạt động cụm chuyên môn hỗ trợ các đơn vị mầm non ngoài công lập theo sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023-2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%./.



Hiệu trưởng

Phan Thị Kim Duyên